

Số: 5175/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)**

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Căn cứ Công văn số 4239/ĐHQGHN-ĐT ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc đồng ý cho đơn vị ký quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh;

Căn cứ Công văn số 5154/ĐHQGHN-ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh yêu cầu về học phần ngoại ngữ trong CTĐT trình độ đại học do ĐHQGHN cấp bằng;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Quốc tế tại Công văn số 1474/QĐT-ĐT ngày 23 tháng 11 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Kế toán, Phân tích và Kiểm toán, mã số ngành đào tạo: Thí điểm (7340303QTD).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán, Phân tích và Kiểm toán ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Quốc tế và trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Giám đốc ĐHQGHN (đề b/c);
- Phó Giám đốc Nguyễn Hoàng Hải (đề b/c);
- Lưu: VT, ĐT, H (3).

**TUQ. GIÁM ĐỐC**  
**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Trung Thành**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

NGÀNH: **KẾ TOÁN, PHÂN TÍCH VÀ KIỂM TOÁN**  
MÃ SỐ: **THÍ ĐIỂM (7340303QTD)**

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- **Tên chương trình/ngành đào tạo:**
  - + Tiếng Việt: Kế toán, Phân tích và Kiểm toán
  - + Tiếng Anh: Accounting, Analyzing and Auditing
- **Mã số ngành đào tạo:** Thí điểm (7340303QTD)
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Anh
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kế toán, Phân tích và Kiểm toán
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Accounting, Analyzing and Auditing.
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Quốc tế - ĐHQGHN

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Mục tiêu của Chương trình Kế toán, Phân tích và Kiểm toán được xây dựng trên cơ sở Sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển, và triết lý giáo dục của Trường Quốc tế, ĐHQGHN.

**Sứ mạng:** Đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ định hướng theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế dựa trên nền tảng khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng, khoa học liên ngành và chuyển giao tri thức, góp phần tăng chỉ số quốc tế hóa trong Đại học Quốc gia Hà Nội, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học – công nghệ chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.

**Tầm nhìn:** Là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao tri thức, tiên phong theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực đáp ứng yêu cầu xã hội, có tính hội nhập cao, đạt chuẩn kiểm định quốc tế, xuất khẩu các sản phẩm giáo dục tại chỗ và ra một số nước trong khu vực; trở thành một trung tâm đổi mới sáng tạo quốc tế trong Đại học Quốc gia Hà Nội, tập hợp các nhà khoa học liên ngành giải quyết các vấn

đề khoa học, kỹ thuật, xã hội phức tạp mang tầm khu vực và quốc tế; xây dựng một môi trường tự do học thuật, đa văn hóa, giao thoa giữa các ngành, các lĩnh vực.

**Giá trị cốt lõi:** Chất lượng cao, Sáng tạo, Tiên phong, Trách nhiệm và Hội nhập quốc tế

**Khẩu hiệu hành động:** “Học tập và sáng tạo cùng thế giới”

## 2.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu chung của Chương trình đào tạo cử nhân Ngành Kế toán, Phân tích và Kiểm toán do ĐHQGHN cấp bằng là đào tạo nhân lực chất lượng có kiến thức, kỹ năng bao quát về các vấn chung của lĩnh vực nghề nghiệp; có kiến thức chuyên sâu và thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực Kế toán, Phân tích và Kiểm toán; có thái độ, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong vận dụng các lý luận, học thuyết, quan điểm khoa học trong thực tiễn công việc ở vị trí chuyên viên và quản lý của lĩnh vực Kế toán, Phân tích và Kiểm toán trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, hợp tác quốc tế, và cách mạng công nghiệp 4.0.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu cụ thể 1: Đào tạo kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật; kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp về Kế toán, Phân tích và Kiểm toán trong mối quan hệ với kinh tế, tài chính, và quản trị cho sinh viên để sinh viên tốt nghiệp ra trường thực hiện được các công việc chuyên môn trong lĩnh vực Kế toán, Phân tích và Kiểm toán; có khả năng phân tích, đánh giá, thiết kế hệ thống, lập kế hoạch, dự báo, tổ chức, giám sát các hoạt động kinh tế tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp, đề xuất giải pháp để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp;

Mục tiêu cụ thể 2: Đào tạo kỹ năng liên quan đến công nghệ thông tin và Tiếng Anh cho sinh viên để tăng cường năng lực tổng hợp, xử lý, phân tích dữ liệu, dự báo cho các hoạt động tài chính của doanh nghiệp và nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

Mục tiêu cụ thể 3: Đào tạo kỹ năng về tư duy phản biện, phê phán, làm việc nhóm, giao tiếp, lãnh đạo, quản lý thời gian, dẫn dắt và tạo việc làm cho người khác, năng lực ngoại ngữ để sinh viên tốt nghiệp có năng lực làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc hiện đại áp lực và nhiều thay đổi; có khả năng

Mục tiêu cụ thể 4: Đào tạo để hình thành thái độ làm việc tích cực và nâng cao khả năng độc lập, tự chủ, chịu trách nhiệm của sinh viên; năng lực hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ, có khả năng định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân; có thể đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn Kế toán, Phân tích và Kiểm toán.

### **3. Thông tuyển sinh**

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN, dự kiến như sau:

#### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

Thực hiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

**3.1.1.** Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của BGDĐT và quy định của ĐHQGHN;

**3.1.2.** Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT);

**3.1.3.** Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức;

**3.1.4.** Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp: (1) Kết quả học tập bậc THPT và phỏng vấn; (2) Kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQGHN; (3) Kết quả thi tốt nghiệp THPT hàng năm;

**3.1.5.** Xét tuyển các phương thức khác:

+ Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL của ĐHQG-HCM;

+ Xét tuyển các chứng chỉ quốc tế, kết quả các kì thi chuẩn hóa, bao gồm: (1) Chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (A-Level); (2) Kết quả kì thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ); (3) Kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing); Bằng Tú tài quốc tế (IB);

+ Xét tuyển thí sinh quốc tế đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và BGDĐT.

**3.1.6.** Các tổ hợp xét tuyển:

Dự kiến gồm Toán, Vật lí, Hóa (khối A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (khối A01), Toán, Văn, Tiếng Anh (khối D01); Toán, Văn, Tiếng Pháp (Khối D03); Toán, Văn, Tiếng Nhật (khối D06); Toán, Khoa học Xã hội, Tiếng Anh (D96); Toán, Khoa học Xã hội, Tiếng Pháp (khối D97); Toán, Khoa học Xã hội, Tiếng Nhật (Khối DD0) (có thể điều chỉnh theo Đề án tuyển sinh hàng năm được ĐHQGHN phê duyệt).

#### **3.2. Đối tượng tuyển sinh**

Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT), bao gồm:

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Thí sinh (trừ đối tượng xét tuyển theo các phương thức Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (A-Level) và Xét tuyển thí sinh quốc tế) có kết quả môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) của kỳ thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 6,0 điểm theo thang điểm 10 hoặc có kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

### **3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh**

Thực hiện theo chỉ tiêu tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt hằng năm.

### **3.4. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ**

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN hoặc đạt yêu cầu bài kiểm tra trình độ tiếng Anh B1 do Trường Quốc tế tổ chức trước khi học học phần Tiếng Anh B2.

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc tham gia học và đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành.

- Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra về năng lực tiếng Anh tối thiểu trình độ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo quy định của ĐHQGHN.

- Sinh viên chưa đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ nói trên có thể tham gia chương trình tiếng Anh dự bị của Trường Quốc tế để đạt trình độ tiếng Anh theo quy định.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **A. Chuẩn đầu ra**

Chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Luật giáo dục 2019 số 43/2019/QH14 thông qua ngày 14/06/2019 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2020;
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 thông qua ngày 18/06/2012 và có hiệu lực từ 01/01/2013;
- Luật Giáo dục đại học sửa đổi số 34/2018/QH14 thông qua ngày 19/11/2018 và có hiệu lực thi hành từ 01/07/2019;
- Quyết định phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt nam số 1982/QĐ-Ttg ngày 18/10/2016
- Mục tiêu của CTĐT đã xác định trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, chiến lược phát triển của Trường Quốc tế, ĐHQGHN;
- Yêu cầu của thị trường lao động (doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên)
  - Căn cứ vào ý kiến khảo sát cải tiến CTĐT từ nhà tuyển dụng nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động
  - Căn cứ vào ý kiến của chuyên gia trong hội thảo lấy ý kiến về chuẩn đầu ra và Khung chương trình đào tạo AC; Hội đồng thẩm định CTĐT AC năm 2023.

*Chuẩn đầu ra của CTĐT được đo lường theo thang Bloom (1956), gồm 06 cấp độ 1- Nhớ, 2 – Hiểu, 3 – Vận dụng, 4 – Phân tích, 5 – Đánh giá, 6 – Sáng tạo).*

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

**PLO 1:** Vận dụng các lí thuyết, phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; pháp luật, công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu và tác nghiệp.

**PLO 2:** Liên kết các kiến thức kinh tế, tài chính, quản trị, luật pháp với nghiệp vụ, quy trình và hệ thống trong kế toán, phân tích và kiểm toán.

**PLO 3:** Lý giải vai trò và ảnh hưởng của môi trường kinh tế, luật pháp, xã hội, sự phát triển của công nghệ, đổi mới và phát triển bền vững đến Báo cáo tài chính, cách thức thực hiện quy trình kiểm toán, và giải thích kết quả phân tích kinh doanh.

**PLO 4:** Phân biệt các lý thuyết, nguyên tắc, công cụ của Kế toán – Kiểm toán để lập Báo cáo tài chính, thực hiện quy trình kiểm toán, và lập báo cáo kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp có quy mô khác nhau.

**PLO 5:** Dự báo mối quan hệ giữa các vấn đề kế toán-kiểm toán với quản trị và ra quyết định trong doanh nghiệp.

**PLO 6:** Đánh giá các lý thuyết, nguyên tắc, công cụ phân tích để phân tích dữ liệu kế toán, tài chính, kinh tế phục vụ cho quản trị doanh nghiệp và ra quyết định.

## **2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng**

### **2.1 Kĩ năng đầu ra kĩ năng chuyên môn**

**PLO 7:** Thiết kế hệ thống thông tin kế toán, lập và phân tích Báo cáo tài chính; thực hiện quy trình kiểm toán và lập Báo cáo kiểm toán trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp.

**PLO 8:** Phân tích và lập báo cáo phân tích dữ liệu đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp và ra quyết định

**PLO 9:** Thực hành tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, tư duy hệ thống, đổi mới trong tiếp cận và ứng dụng công nghệ, giải quyết vấn đề thực tiễn.

### **2.2. Kĩ năng bổ trợ**

**PLO 10:** Thực hành kĩ năng giao tiếp, kĩ năng đàm phán, thuyết phục để đạt được mục tiêu kinh doanh; Có năng lực sử dụng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định của ĐHQGHN.

**PLO 11:** Thực hành kĩ năng làm việc nhóm, lập kế hoạch, giao việc, tư duy và giải quyết vấn đề, kiểm soát và quản trị hiệu quả; có khả năng dẫn dắt và tạo việc làm.

**PLO 12.** Vận dụng kĩ năng sử dụng phần mềm các phần mềm phục vụ công việc như Microsoft Office, phần mềm kế toán, phần mềm phân tích dữ liệu; các kỹ thuật, phương pháp nghiên cứu và phân tích định lượng trong phân tích kinh doanh.

## **3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 13:** Khả năng tự học tập, tự chủ trong nghiên cứu, sử dụng thành thạo kiến thức và phương pháp nghiên cứu được trang bị trong chương trình học kết hợp với tài liệu tham khảo để tìm tòi và đưa ra giải pháp trong thực tiễn công việc.

**PLO 14:** Thực hành năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra được những sáng kiến có giá trị để giải quyết các vướng mắc, vấn đề còn tồn đọng trong hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp.

**PLO 15:** Thực hành các phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, có trách nhiệm, chủ động, chính trực trong học tập và công việc.

## **4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán, Phân tích và Kiểm toán có thể làm việc trong các tập đoàn, các công ty đa quốc gia, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhà nước; các công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán, các doanh nghiệp dịch vụ đào tạo kế toán, kiểm toán và chứng chỉ nghề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế; các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu;



các cơ quan quản lý tài chính của nhà nước, các đơn vị thuộc lĩnh vực công, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ,.. với những vị trí công tác như sau:

- Kế toán viên ở các loại hình doanh nghiệp khác nhau; các cơ quan tài chính, cục thuế, kho bạc, ngân hàng, công ty bảo hiểm
- Kiểm toán viên làm việc công ty kiểm toán độc lập, cơ quan kiểm toán nhà nước hoặc các bộ phận kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp.
- Chuyên viên phân tích báo cáo tài chính, phân tích kinh doanh, phân tích đầu tư trong các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư.
- Chuyên viên quản trị rủi ro hoạt động trong doanh nghiệp.
- Tư vấn viên về kế toán, kiểm toán nội bộ, kế hoạch tài chính, quản trị rủi ro, chiến lược kinh doanh, kế hoạch tài chính, thuế, và đầu tư.
- Giáo viên giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực về lĩnh vực kinh doanh, kế toán- kiểm toán, tài chính.
- Nhà khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ Kế toán, Phân tích và Kiểm toán

### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng tự học, tự trau dồi và nâng cao kiến thức chuyên môn thông qua thực tiễn công việc, các khóa học ngắn hạn, các chương trình đào tạo ở bậc học cao hơn như Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ.

| STT | Mã số học phần | Tên học phần | Loại hình | Đơn vị | Số tín chỉ | Điều kiện tiên quyết |
|-----|----------------|--------------|-----------|--------|------------|----------------------|
| 1   |                |              |           |        | 2          |                      |
| 2   |                |              |           |        | 2          |                      |
| 3   |                |              |           |        | 2          |                      |
| 4   |                |              |           |        | 2          |                      |
| 5   |                |              |           |        | 2          |                      |
| 6   |                |              |           |        | 2          |                      |
| 7   |                |              |           |        | 2          |                      |
| 8   |                |              |           |        | 2          |                      |

### PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **130 tín chỉ**
- Trong đó:
  - Khối kiến thức chung: **21 tín chỉ**
  - Khối kiến thức theo lĩnh vực: **16 tín chỉ**
  - Khối kiến thức theo khối ngành: **08 tín chỉ**
  - Khối kiến thức theo nhóm ngành: **29 tín chỉ**
  - Bắt buộc* **25 tín chỉ**
  - Tự chọn* **04/08 tín chỉ**
  - Khối kiến thức ngành: **56 tín chỉ**
  - Bắt buộc* **27 tín chỉ**
  - Tự chọn* **04/12 tín chỉ**
  - Các học phần chuyên sâu* **15/30**
  - Thực tập thực tế* **05**
  - Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế* **05/10**

#### 2. Khung chương trình

| STT | Mã học phần   | Học phần   | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|-----|---|--|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|     |   |  |            | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| I.  | <b>Khối kiến thức chung</b> ( <i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ, tiếng Anh B2</i> ) |  | <b>21</b>  |                        |                        |                     |                           |
| 1.  | PHI1006   | Triết học Mác-Lênin<br><i>Marxist-Leninist Philosophy</i>                          | 3          | 30                     | 30                     | 90                  |                           |
| 2.  | PEC1008   | Kinh tế chính trị Mác-Lênin<br><i>Marxist-Leninist Political Economy</i>           | 2          | 20                     | 20                     | 60                  | PHI1006                   |
| 3.  | PHI1002   | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br><i>Scientific Socialism</i>                           | 2          | 20                     | 20                     | 60                  | PHI1006                   |
| 4.  | HIS1001   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam<br><i>History of the Communist Party of Vietnam</i> | 2          | 20                     | 20                     | 60                  |                           |
| 5.  | POL1001   | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br><i>Ho Chi Minh's</i>                                       | 2          | 20                     | 20                     | 60                  |                           |

| STT        | Mã học phần                           | Học phần  | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|------------|---------------------------------------|---|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|            |                                       |   |            | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
|            |                                       | <i>Ideology</i>   |            |                        |                        |                     |                           |
| 6.         | INS1073                               | Tin học cơ sở<br><i>Fundamental Informatics</i>   | 3          | 30                     | 30                     | 90                  |                           |
| 7.         | THL1057(E)                            | Nhà nước và Pháp luật đại cương<br><i>State and General Law</i>                                 | 2          | 20                     | 20                     | 60                  |                           |
| 8.         | FLF1108                               | Tiếng Anh B2**<br><i>English B2</i>   | 5          | 38                     | 74                     | 138                 |                           |
| 9.         | ISV1020                               | Kỹ năng bổ trợ 1*<br><i>Soft skills 1</i>   | 1          |                        |                        |                     |                           |
|            | ISV1023                               | Kỹ năng bổ trợ 2*<br><i>Soft skills 2</i>   | 1          |                        |                        |                     |                           |
|            | ISV1024                               | Kỹ năng bổ trợ 3*<br><i>Soft skills 3</i>   | 1          |                        |                        |                     |                           |
| 10.        | CME1001                               | Giáo dục quốc phòng-an ninh *<br><i>National Defence Education *</i>                            | 8          |                        |                        |                     |                           |
| 11.        | PES1001                               | Giáo dục thể chất*<br><i>Physical Education</i>   | 4          |                        |                        |                     |                           |
| <b>II.</b> | <b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>   |   | <b>16</b>  |                        |                        |                     |                           |
| 12.        | INS1082                               | Nhập môn ngành kế toán<br><i>Introduction to Accountancy</i>                                    | 2          | 20                     | 20                     | 60                  |                           |
| 13.        | INS1016                               | Tiếng Anh chuyên ngành 1<br><i>English for Specific Purposes 1</i>                              | 4          | 24                     | 72                     | 104                 |                           |
| 14.        | MAT1092                               | Toán cao cấp<br><i>Advanced Mathematics</i>   | 4          | 30                     | 60                     | 110                 |                           |
| 15.        | MAT1004                               | Lý thuyết xác suất và thống kê toán<br><i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i> | 3          | 22                     | 46                     | 82                  |                           |
| 16.        | MAT1005                               | Toán kinh tế<br><i>Mathematics for Economics</i>  | 3          | 22                     | 46                     | 82                  | MAT1004                   |
| <b>III</b> | <b>Khối kiến thức theo khối ngành</b> |   | <b>08</b>  |                        |                        |                     |                           |

| STT           | Mã học phần                           | Học phần  | Số tín chỉ   | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|---------------|---------------------------------------|---|--------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|               |                                       |   |              | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| 17.           | INE1050                               | Kinh tế vi mô<br><i>Microeconomics</i>  | 3            | 30                     | 30                     | 90                  |                           |
| 18.           | INE1051                               | Kinh tế vĩ mô<br><i>Macroeconomics</i>  | 3            | 24                     | 42                     | 84                  |                           |
| 19.           | MNS1052                               | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học<br><i>Research Methodology</i>           | 2            | 24                     | 12                     | 64                  | INS1016                   |
| <b>IV</b>     | <b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b> |   | <b>29</b>    |                        |                        |                     |                           |
| <b>IV.1</b>   | <b>Học phần bắt buộc</b>              |   | <b>25</b>    |                        |                        |                     |                           |
| 20.           | INS2111                               | Tổ chức và quản trị kinh doanh<br><i>Business Organization and Management</i> | 3            | 24                     | 42                     | 84                  |                           |
| 21.           | INS2009                               | Nguyên lý Kế toán<br><i>Principles of Accounting</i>                          | 4            | 30                     | 30                     | 140                 |                           |
| 22.           | INS2003                               | Nguyên lý Marketing<br><i>Principle of Marketing</i>                          | 3            | 23                     | 44                     | 83                  |                           |
| 23.           | INS2004                               | Thống kê kinh tế<br><i>Economic Statistics</i>                                | 3            | 22                     | 46                     | 82                  | MAT1004                   |
| 24.           | INS2015                               | Tài chính căn bản<br><i>Fundamentals of Finance</i>                           | 3            | 24                     | 42                     | 84                  | INE1051                   |
| 25.           | INS2011                               | Luật kinh tế<br><i>Business Law</i>   | 3            | 36                     | 18                     | 96                  | THL1057(E)<br>INE1051     |
| 26.           | INS2109                               | Kế toán quản trị<br><i>Managerial Accounting</i>                              | 3            | 23                     | 44                     | 83                  | INS2009                   |
| 27.           | INS3009                               | Khởi nghiệp<br><i>Entrepreneurship</i>  | 3            | 25                     | 40                     | 85                  | INS2111                   |
| <b>IV.2</b>   | <b>Các học phần tự chọn</b>           |   | <b>04/08</b> |                        |                        |                     |                           |
| <b>IV.2.1</b> | <b>Nhóm 1</b>                         |   | <b>02/04</b> |                        |                        |                     |                           |
| 28.           | INS2005                               | Kinh tế quốc tế<br><i>International Economics</i>                             | 2            | 20                     | 20                     | 60                  | INE1051                   |
| 29.           | INS2102                               | Tiền tệ, tín dụng, ngân hàng<br><i>Monetary, Credit and Banking</i>           | 2            | 20                     | 20                     | 60                  | INS2015                   |
| 30.           | <b>Nhóm 2</b>                         |   | <b>02/04</b> |                        |                        |                     |                           |

| STT          | Mã học phần                  | Học phần  | Số tín chỉ   | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|------------------------------|---|--------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|              |                              |   |              | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| 31.          | BSA1055                      | Văn hoá kinh doanh<br><i>Business Culture</i>   | 2            | 24                     | 12                     | 64                  |                           |
| 32.          | INS2097                      | Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lí trong kinh doanh<br><i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i> | 2            | 27                     | 6                      | 67                  | THL1057(E)                |
| <b>V</b>     | <b>Khối kiến thức ngành</b>  |   | <b>56</b>    |                        |                        |                     |                           |
| <b>V.1</b>   | <b>Các học phần bắt buộc</b> |   | <b>27</b>    |                        |                        |                     |                           |
| 33.          | INS3273                      | Tài chính doanh nghiệp<br><i>Corporate Finance</i>  | 3            | 30                     | 30                     | 90                  | INS2015                   |
| 34.          | INS3251                      | Thuế<br><i>Taxation</i>   | 3            | 18                     | 54                     | 78                  | INS2015<br>INS2009        |
| 35.          | INS3272                      | Kế toán tài chính 1<br><i>Financial Accounting 1</i>  | 3            | 18                     | 54                     | 78                  | INS2009                   |
| 36.          | INS3252                      | Kế toán tài chính 2<br><i>Financial Accounting 2</i>  | 3            | 18                     | 54                     | 78                  | INS3272                   |
| 37.          | INS3016                      | Thực hành kế toán trên máy tính<br><i>Computerized Accounting</i>   | 3            | 25                     | 40                     | 85                  | INS3252                   |
| 38.          | INS3012                      | Kiểm toán căn bản<br><i>Fundamentals of Auditing</i>  | 3            | 25                     | 40                     | 85                  | INS2009                   |
| 39.          | INS3030                      | Phân tích báo cáo tài chính<br><i>Financial Report Analysis</i>   | 3            | 22                     | 46                     | 82                  | INS2009<br>INS2015        |
| 40.          | INS3254                      | Nhập môn Khoa học dữ liệu<br><i>Introduction to Data Science</i>  | 3            | 30                     | 30                     | 90                  | INS1073<br>MAT1004        |
| 41.          | INE3009                      | Quản trị dự án quốc tế<br><i>International Project Management</i>   | 3            | 30                     | 30                     | 90                  |                           |
| <b>V.2</b>   | <b>Học phần tự chọn</b>      |   | <b>04/12</b> |                        |                        |                     |                           |
| <b>V.2.1</b> | <b>Nhóm 1</b>                |   | <b>02/06</b> |                        |                        |                     |                           |
| 42.          | INS4032                      | Quản trị kinh doanh bền vững  | 2            | 11                     | 38                     | 51                  | INS2111                   |

| STT   | Mã học phần                               | Học phần  | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|-------|---|---|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|       |   |   |            | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
|       |   | <i>Sustainable Business Management</i>  |            |                        |                        |                     |                           |
| 43.   | INS2105                                   | Giao tiếp trong kinh doanh<br><i>Business Communication</i>                     | 2          | 12                     | 36                     | 52                  |                           |
| 44.   | INS3031                                   | Kê toán Việt Nam<br><i>Vietnamese Accounting Practices</i>                      | 2          | 18                     | 24                     | 58                  | INS3252                   |
| V.2.2 | Nhóm 2                                    |   | 02/6       |                        |                        |                     |                           |
| 45.   | INS3025                                   | Quản trị đổi mới<br><i>Innovation Management</i>                                | 2          | 23                     | 44                     | 83                  | INS2111                   |
| 46.   | SOC1050                                   | Xã hội học đại cương<br><i>Introduction to Sociology</i>                        | 2          | 24                     | 12                     | 64                  |                           |
| 47.   | PSY1050                                   | Tâm lí học đại cương<br><i>Introduction to Psychology</i>                       | 2          | 24                     | 12                     | 64                  |                           |
| V.3   | <b>Các học phần định hướng chuyên sâu</b> |   | 15         |                        |                        |                     |                           |
| V3.1  | <b>Kế toán và Phân tích dữ liệu</b>       |   | 15         |                        |                        |                     |                           |
| 48.   | INS2104                                   | Hệ thống thông tin kế toán<br><i>Accounting Information Systems</i>             | 3          | 24                     | 42                     | 84                  | INS1073<br>INS2009        |
| 49.   | INS3247                                   | Phân tích hoạt động kinh doanh<br><i>Business Analysis</i>                      | 3          | 24                     | 42                     | 84                  | INS2009<br>INS2015        |
| 50.   | INS2016                                   | Rủi ro và phân tích rủi ro<br><i>Risk and Risk Analysis</i>                     | 3          | 24                     | 42                     | 84                  | INS2015                   |
| 51.   | FIB3005                                   | Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư<br><i>Investment and Portfolio Management</i> | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | INS2015                   |
| 52.   | INS3278                                   | Công nghệ chuỗi khối cho dự án tài chính<br><i>Blockchain for Financial</i>     | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | INS3254                   |

| STT         | Mã học phần   | Học phần   | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|---|--|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|             |   |  |            | Lí thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
|             |   | <i>Projects</i>  |            |                        |                        |                     |                           |
| V3.2        | <i>Kế toán và Kiểm toán</i>   |  | 15         |                        |                        |                     |                           |
| 53.         | INS3013   | Kiểm toán tài chính 1<br><i>Financial Auditing 1</i>                   | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | INS3012<br>INS3272        |
| 54.         | INS3014   | Kiểm toán tài chính 2<br><i>Financial Auditing 2</i>                   | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | INS3013                   |
| 55.         | INS3271   | Kế toán quốc tế<br><i>International Accounting</i>                     | 3          | 23                     | 44                     | 83                  | INS2009                   |
| 56.         | INS3284   | Kiểm toán nội bộ<br><i>Internal Auditing</i>                           | 3          | 24                     | 42                     | 84                  | INS3012                   |
| 57.         | INS3212   | Blockchain và Tiền kĩ thuật số<br><i>Blockchain and Cryptocurrency</i> | 3          | 27                     | 36                     | 87                  | INS3254                   |
| V.4         | <i>Khoá luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i> |  | 10         |                        |                        |                     |                           |
| 58.         | INS4036   | Thực tập thực tế<br><i>Internship</i>                                  | 5          | 0                      | 150                    | 100                 |                           |
| 59.         | INS4011   | Khoá luận tốt nghiệp<br><i>Graduation Thesis</i>                       | 5          | 0                      | 150                    | 100                 |                           |
| 60.         | <i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>                       |  | 5          |                        |                        |                     |                           |
| 61.         | INS4019   | Quản trị hiệu quả hoạt động<br><i>Performance Management</i>           | 3          | 23                     | 44                     | 83                  | INS2109                   |
| 62.         | INS4035   | Lập báo cáo tài chính<br><i>Financial Report Formulation</i>           | 2          | 20                     | 20                     | 60                  | INS3252                   |
| <b>Tổng</b> |   |  | <b>130</b> |                        |                        |                     |                           |

**Lưu ý:**

(\*) Học phần không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy;

(\*\*) Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN hoặc đạt yêu cầu bài kiểm tra trình độ tiếng Anh B1 do Trường Quốc tế tổ chức trước khi học học phần Tiếng Anh B2.

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung (không kể Tin học cơ sở và Nhà nước và pháp luật đại cương) được giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo KNLNNVN (tương đương trình độ B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu), có thể minh chứng bằng các chứng chỉ theo quy định của ĐHQGHN, hoặc tham gia học và đạt yêu cầu bài thi đánh giá cuối chương trình Tiếng Anh dự bị trước khi học các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh trong khối kiến thức nhóm ngành và ngành;

- Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra về năng lực tiếng Anh tối thiểu trình độ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo quy định của ĐHQGHN.

Ngoài các học phần trong khung chương trình được tính tích lũy tín chỉ, sinh viên có thể đăng kí học thêm các học phần của các chương trình khác tại Trường Quốc tế và được ghi vào bảng điểm phụ nhưng không tính vào trung bình chung học tập.

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá